TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14/3/2022
V/v: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Hơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Cao Thị Kim Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/01/2019, về việc: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung"; thụ lý yêu cầu độc lập ngày 20/02/2019 và ngày 21/02/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/02/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1975.
Bị đơn*:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974.
Cùng địa chỉ: Thôn 01, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1/Ông Đỗ H P, sinh năm 1976
2/Bà Phạm Thị Minh T, sinh năm 1977
3/Bà Lê Thị H, sinh năm 1965
4/Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1963
Cùng địa chỉ: Thôn 01, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận

Các đương sự có mặt tại phiên toà: bà T và ông T1. Ông P, bà T, ông H1 và bà H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2018, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh P một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vả, đánh nhau. Bà và ông T1 không cùng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên thường xãy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đầu năm 2018 bà không chịu được những lần ông T1 hành hung đánh đập bà nên bà đã dọn nhà ra ở riêng, sống ly T cho tới nay. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên: Nguyễn Hữu Thiện, sinh ngày 22/3/1996 và Nguyễn Hữu Thương, sinh ngày 19/7/2001. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị T yêu cầu không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Hai người con chung điều đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T1 tạo lập được khối tài sản chung gồm: diện tích đất 508,9m^2 thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ Thôn 01, xã H, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 355092 do UBND huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 17/11/2016 đứng tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T. Trên đất có căn nhà cấp 4B phía trước diện tích 48,64m^2; nhà cấp 4B phía sau diện tích 45,24m^2; chái tạm không vách diện tích 28,88m^2; chuồng bò, mái tole, nền xi măng diện tích 13,6m^2; 04 cây dừa; 02 cây bàng; 01 cây quao. Bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là khối tài sản trên. Quá trình giải quyết vụ án và tài phiên tòa bà xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

-Về nợ chung: Bà và ông T1 có nợ vợ cH ông Đỗ H P và bà Phạm Thị Minh T số tiền 18.000.000 đồng và nợ vợ cH ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị H số tiền 19.000.000 đồng. Số tiền nợ này bà đã trả hết nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

*/*Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Ông và bà T cưới nhau năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì vợ cH luôn xãy ra mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do bà T hay tụ tập bạn bè, đi sớm về khuya. Vợ chồng thường xuyên cải lộn, đánh đập nhau. Năm 2018, bà T bỏ nhà đi, từ đó vợ chồng sống ly T không ai quan tâm tới ai. Vợ chồng có 02 con chung đúng như bà T trình bày. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Về con chung: Hai người con chung điều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T đã rút yêu cầu, ông đồng ý, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đỗ H P và bà Phạm Thị Minh T trình bày: Vợ chồng ông bà có cho bà T vay số tiền 18.000.000 đồng từ năm 2018 để trả nợ ngân hàng, đến hẹn trả bà T không trả cho

vợ cH ông bà nên vợ chồng bà đã làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 trả cho vợ chồng bà số tiền trên. Nay bà T đã trả cho vợ chồng ông bà nên vợ cH ông bà rút đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị H trình bày: Vợ chồng ông bà có cho bà T vay số tiền 19.000.000 đồng từ năm 2018 để trả nợ ngân hàng, đến hẹn trả bà T không trả cho vợ chồng ông bà nên vợ chồng ông bà đã làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 trả cho vợ cH ông bà số tiền trên. Nay bà T đã trả cho vợ chồng ông bà nên vợ chồng ông bà rút đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng. Các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn ông Nguyễn Văn T1. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có địa chỉ tại thôn Thôn 01, xã H, huyện H, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về việc vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa vì đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo xác nhận của UBND xã Hàm Đức ngày 12/11/2018 thì bà T và ông T1 sống với nhau như vợ cH từ năm 1995 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì thời điểm bà T và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn nên không phải là hôn nhân hợp pháp nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, bà Lê Thị T yêu cầu không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu Thiện, sinh ngày 22/3/1996 và Nguyễn Hữu Thương, sinh ngày 19/7/2001. Hai người con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3.3] Về tài sản và nợ: Bà T đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

[4]. Xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan rã rút yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất hết tổng số tiền 3.885.000 đồng. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này. Bà T đã nộp toàn bộ chi phí trên tại Tòa án nên không phải nộp nữa.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Các đương sự khác không phải chịu không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ cH.

2. Về nuôi con chung: Các con chung điều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị T gồm: diện tích đất 508,9m^2 thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ Thôn 01, xã H, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 355092 do UBND huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 17/11/2016 đứng tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T. Trên đất có căn nhà cấp 4B phía trước diện tích 48,64m^2; nhà cấp 4B phía sau diện tích 45,24m^2; chái tạm không vách diện tích 28,88m^2; chuồng bò, mái tole, nền xi măng diện tích 13,6m^2; 04 cây dừa; 02 cây bàng; 01 cây quao.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia nợ chung của bà Lê Thị T đối với các khoản nợ: Nợ vợ cH ông Đỗ H P, bà Phạm Thị Minh T số tiền 18.000.000 đồng và nợ vợ cH ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị H số tiền 19.000.000 đồng.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Đỗ H P và bà Phạm Thị Minh T về việc yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền 18.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị H về việc yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền 19.000.000 đồng.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất: bà Lê Thị T tự nguyện chịu số tiền 3.885.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất. Bà T đã nộp tạm ứng đủ số tiền này tại Tòa án.

7. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 4.050.000 đồng đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0023386 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Bà Lê Thị T được nhận lại số tiền chênh lệch 3.750.000 đồng.

Các đương sự khác không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Đỗ H P số tiền 450.000 đồng; hoàn trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn H1 số tiền 475.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0026426 ngày 20/02/2019 và số 0026427 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/3/2022); đương sự vắng mặt có quyền cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
-Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
-Các đương sự;
-UBND xã Hàm Đức;
-Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hà Văn Hơn